

Bản án số: 477/2024/DS-PT
Ngày: 10/9/2024

V/v tranh chấp: "Chia tài sản chung, thừa kế tài sản, đòi tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Tâm.

Các Thẩm phán:

- Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.
- Ông Võ Ngọc Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Liêm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Xuân, Kiểm sát viên.

Ngày 09 và 10 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 279/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2024 về việc tranh chấp "Chia tài sản chung, thừa kế tài sản, đòi tài sản là quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 337/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1935

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1972. Địa chỉ: số B, ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (Văn bản uỷ quyền ngày 22 tháng 02 năm 2020) (có mặt).

* Bị đơn:

1. Anh Đào Văn B1, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: tổ F, ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang

2. Anh Đào Văn N, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: số B, tổ F, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Đào Văn N: Ông Nguyễn Hoàng V, Luật sư thuộc Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh T (xin vắng mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Đào Văn Đ**, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: tổ F, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang

2. Ông **Đào Văn Đ1**, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: số Y, tổ L, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang

3. Anh **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang

4. Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh

5. Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang

6. Anh **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang

7. Bà **Đào Thị C**, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ D, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang

8. Bà **Đào Thị C1**, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 9, ấp T, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang

9. Ông **Đào Văn M1**, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: số A, tổ C, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang

10. Anh **Đào Văn Mười H**, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: số A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

11. Anh **Đào Văn B2**, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ F, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang

12. Chị **Dương Thị T2**, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B, tổ F, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang

13. Chị **Đào Ngọc P**, sinh năm 2003 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B, tổ F, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang

14. Anh **Đào Nhật A**, sinh năm 2006

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh **Đào Văn N**, sinh năm 1981. Địa chỉ: số B, tổ F, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

15. Bà **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B, tổ F, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang

16. Anh **Đào Văn T3**, sinh năm 2000 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B, tổ F, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang

17. Chị **Nguyễn Kim N1**, sinh năm 2004

Địa chỉ: số B, tổ F, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang

18. Ông **Đào Văn M2**, (1957-2020)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M2:

18.1 Bà **Lý Thị Á**

18.2 Anh **Đào Văn N2**

18.3 Anh **Đào Văn H1**

Cùng địa chỉ: ấp K, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang

* *Người kháng cáo:* bị đơn Đào Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 09 tháng 9 năm 2019 của nguyên đơn cụ bà Nguyễn Thị B và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Ngọc D, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị B trình bày:*

Cụ bà Nguyễn Thị B và cụ ông Đào Văn C2 (1931-2014) là vợ chồng. Hai cụ có 11 người con là ông Đào Văn Đ; ông Đào Văn M2; ông Đào Văn Đ1; bà Đào Thị X (1959-2018) có chồng là Nguyễn Văn Đ2 (đã chết trên 20 năm) và 04 con là anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn P1, (1980 – 2008), chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T; bà Đào Thị C; bà Đào Thị C1; ông Đào Văn M1; anh Đào Văn Mười H; anh Đào Văn B2; anh Đào Văn B1 và anh Đào Văn N.

Cụ Nguyễn Thị B và cụ Đào Văn C2 có tạo lập được nhiều thửa đất, sau khi cắt cho một số con, hai cụ còn lại 02 thửa đất, mỗi thửa có diện tích cụ thể như sau: Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.905,3m², gồm: Đất thổ cư, đất trồng cây lâu năm, tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, lúc còn sống cụ Đào Văn C2 được UBND huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do anh Đào Văn N cất giữ nên cụ không biết số và ngày, tháng, năm cấp giấy. Trên thửa đất này vợ chồng cụ có cất một căn nhà 3 căn (loại nhà chữ đình), nhà có cấu trúc: Mái ngói âm dương, vách tường, cột bê tông, nền gạch tàu (nhà chưa được cấp chứng thư quyền sở hữu), nhà và một phần thửa đất số 27 hiện nay anh Đào Văn N cùng vợ tên Dương Thị T2 và các con tên Đào Ngọc P, Đào Nhật A1 đang quản lý sử dụng; Thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04, diện tích 4.542,3m², mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm, tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang, lúc còn sống cụ Đào Văn C2 được UBND huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do anh Đào Văn N cất giữ, cụ không biết số và ngày, tháng, năm cấp giấy. Diện tích đất 4.542,3m² hiện nay anh Đào Văn N quản lý sử dụng khoảng 2.700m², anh Đào Văn B1 đang quản lý, sử dụng khoảng 2.000m², sử dụng vào mục đích trồng dừa.

Cụ Đào Văn C2 chết không để lại di chúc. Sau khi cụ C2 qua đời, các con không có tranh chấp chia thừa kế. Cụ Ba có bàn bạc với các con trong đó có anh Đào Văn N và anh Đào Văn B1 để chia các thửa đất ra quản lý, sử dụng, nhưng anh Đào Văn N chưa đồng ý và cất giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính, gây khó khăn cho cụ B trong việc phân chia tài sản chung và tài sản thừa kế. Anh Đào Văn N không chăm sóc nuôi dưỡng cụ B, còn hắt hủi, đánh đập, đuổi cụ ra khỏi nhà. Hiện nay, cụ phải sống nhờ nhà con gái.

Nay cụ bà Nguyễn Thị B khởi kiện anh Đào Văn B1 và anh Đào Văn N yêu cầu Toà án giải quyết:

- Xác định thửa đất số 27, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.905,3m², căn nhà chữ đing trên đất, nhà có cấu trúc: Mái ngói âm dương, vách tường, cột bê tông, nền gạch tàu, tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang và thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04, diện tích 4.542,3m², tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của cụ bà Nguyễn Thị B với cụ ông Đào Văn C2 tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Cụ Nguyễn Thị B có ½ quyền sở hữu, sử dụng đối với khối tài sản chung nêu trên.

- Cụ Nguyễn Thị B yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với ½ diện tích nhà và ½ diện tích đất còn lại, cụ thể:

Đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.905,3m² địa chỉ ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang và căn nhà chữ đing trên đất, cụ B đồng ý chia cho anh Đào Văn N phần đất trồng diện tích khoảng 135m² (ngang 4,5m x dài 30m) nằm giữa căn nhà của cụ và nhà do ông Đào Văn Đ1 xây dựng, chia cho anh Đào Văn Đ1 khoảng 240m² (ngang 8m x dài 30m, trên phần đất này hiện có 01 căn nhà do ông Đ1 xây dựng và đang quản lý, sử dụng), phần diện tích còn lại và ngôi nhà chữ đing trên đất chia hết cho cụ. Các con còn lại nếu có yêu cầu chia thừa kế phần của cụ C2 thì cụ B sẽ hoàn giá trị. Cụ B yêu cầu anh Đào Văn N, chị Dương Thị T2 (vợ N) và 02 con của anh N là chị Đào Ngọc P, anh Đào Nhật A1 phải giao trả cho cụ căn nhà chữ đing và diện tích đất còn lại khoảng 1.530,3m² ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04, diện tích 4.542,3m², địa chỉ tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang: cụ B đồng ý chia cho anh Đào Văn N phần đất diện tích 2.000m² (phần đất này anh N đang quản lý sử dụng), chia cho anh Đào Văn B1 phần đất diện tích 2.000m² (phần đất này anh B1 đang quản lý sử dụng). Cụ B yêu cầu anh Đào Văn N, chị Dương Thị T2 (vợ N) và 02 con của anh N là chị Đào Ngọc P, anh Đào Nhật A1 phải giao trả cho cụ phần đất vườn còn lại diện tích 542,3m². Cụ B đồng ý hoàn trả giá trị cây dừa cho anh N theo giá Hội đồng định giá.

** Bị đơn anh Đào Văn N trình bày:*

Cha và mẹ anh là cụ Đào Văn C2 và cụ Nguyễn Thị B. Các cụ có 11 người con, gồm 08 con trai và 03 con gái, trong đó có chị thứ 6 là bà X đã mất năm 2018). Cụ C2 đã phân chia tài sản: con trai là 2.000m² ruộng lúa và 1 chỗ ở, còn con gái là 1.000m² ruộng lúa. Cụ C2 chết ngày 16/3/2014. Năm 2013, mẹ anh đã bán 1.700m² đất ruộng, ba chị gái đã bán 3.000m². Năm 2019, anh Đào Văn M1 và anh Đào Văn B2 bán 4.000m² đất ruộng. Tài sản cụ C2 để lại là 1.905,3m² (gồm đất thổ cư và 1 nhà thờ), trên phần đất này cụ C2 có cất ngôi nhà và cho anh Đào Văn Đ1 cùng vợ ra riêng, vì thấy anh Đ1 có công thay mặt anh em trong nhà đi bộ đội ở chiến trường Campuchia (năm 1984). Phần đất còn lại và nhà thờ, ba anh đã quyết định để lại cho anh để thờ phụng ông bà và giữ gìn tài sản nêu trên. Ông Đào Văn Đ và ông Đào Văn M2 đã xác nhận điều đó trước tòa vào ngày 25/02/2020.

Đối với yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị B, anh N có ý kiến: Đối với phần đất ở ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang, anh N yêu cầu nhận 2.000m² (T-2), đồng ý giao lại cho cụ Ba diện tích 533,4m² (T-3), giao cho anh Đào Văn B1 2.000m² (T-1) theo kết quả đo đạc thực tế ngày 23/12/2020. Đồng thời, cụ Ba phải hoàn lại giá trị cây dừa mà anh đã trồng trên đất theo biên bản định giá. Đối với phần đất ở ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, anh N yêu cầu được nhận phần diện tích 843m² (chiều ngang 7,65m) và căn nhà lớn trên diện tích đất được nhận này, phần còn lại giao cho bà B theo kết quả đo đạc thực tế ngày 30/6/2023. Trên phần đất anh yêu cầu được nhận, bà X có xây dựng 01 căn nhà thô sơ, nếu sau này con cháu của bà X có về thì anh đồng ý cho ở trên phần đất này.

** Bị đơn anh Đào Văn B1 trình bày:*

Anh là con ruột của cụ Đào Văn C2, sinh năm 1931 (chết ngày 15/4/2014) và cụ bà Nguyễn Thị B. Đối với yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị B, anh có ý kiến như sau: Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ B. Khi cụ C2 còn sống, cụ C2 và cụ B đã cho anh sử dụng từ năm 2002 đối với phần đất có diện tích 2000m² thuộc một phần của thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Trên đất trồng dừa và chuối nhưng anh chưa làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất. Anh yêu cầu Tòa án công nhận cho anh được quyền sử dụng diện tích đất này, để anh liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, anh có ý kiến chia cho anh Đào Văn Đ1 phần đất anh Đ1 đã cất nhà và đang quản lý nhưng chưa tách giấy chứng nhận, chia cho anh Đào Văn N phần đất còn trống giáp với nhà chữ đình, phần di sản thừa kế còn lại của cụ C2, anh không yêu cầu chia cho anh. Nếu anh N và anh Đ1 không đồng ý chia như vậy thì anh yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ C2 theo quy định pháp luật, phần của anh được hưởng thì anh sẽ nhận và cho lại mẹ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Đào Văn Đ trình bày: Ông là con ruột của cụ Đào Văn C2 và cụ bà Nguyễn Thị B. Ông thống nhất về phần tài sản chung của cụ C2 và cụ B như cụ B trình bày. Ông Đ thống nhất với việc chia quyền sử dụng đất của cụ B về phần đất ở xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang, ông không yêu cầu chia thừa kế cho ông phần đất này. Đối với phần đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang ông có ý kiến chia cho anh N phần diện tích nhà dưới ngang khoảng 6m dài đến khu mồ mả, phần hiện trạng nhà đất của anh Đ1 thì giữ nguyên, nếu đồng ý như vậy thì ông không yêu cầu chia thừa kế cho ông. Vì mặt tiền hiện còn trống khoảng 3m để làm lối đi vào nhà bà X và khu mồ mả của ông bà ở phía sau, khi cụ B mất có lối đi vào để chôn cất. Nếu chia theo ý của anh B1 và cụ B thì khu đất phía sau của cha mẹ không còn sử dụng được nhiều vì không có lối đi vào. Phần nhà trước chia cho mẹ thì vẫn trở cửa được ra phía sau để làm các công trình phụ vì phía sau vẫn còn phần đất trống dài khoảng 100m. Nếu mẹ và các em không đồng ý thì ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho ông phần đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang và ông yêu cầu nhận giá trị.

- Ông Đào Văn Đ1 trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của mẹ ông (cụ B) về nguồn gốc tài sản của cha mẹ và di sản của cha. Đối với phần đất ở xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang, ông thống nhất với yêu cầu chia của mẹ, ông không yêu cầu chia thừa kế phần đất này vì trước đây đã được cha mẹ cho một phần đất khoảng 1.500 m² và đã tách giấy đất. Phần đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, ông Đ1 yêu cầu giữ nguyên hiện trạng phần diện tích ông đang quản lý, sử dụng ngang mặt tiền khoảng 8m dài khoảng 30m. Phần đất này ông được cha mẹ cho quản lý, sử dụng và cất nhà đã hơn 30 năm. Do điều kiện mưu sinh nên ông chưa tách giấy, nếu vượt kỹ phần thừa kế thì ông không đồng ý hoàn giá trị cho các đồng thừa kế khác. Phần chia cho anh N thì ông có ý kiến chia anh N phần diện tích nhà dưới ngang khoảng 6m dài đến khu mồ mả.

- Ông Đào Văn M2 trình bày: Đối với phần đất ruộng ở xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang, ông thống nhất chia cho anh Đào Văn B1 2.000m², anh Đào Văn N đang quản lý 2.700m² thì trả lại mẹ ông là 700m², mẹ ông trả tiền hoa màu lại cho anh N. Đối với phần đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, mẹ anh ở nhà trên, chia cho anh Đào Văn N phần nhà dưới hoặc đo giáp đất ông Đào Văn Đ1 đến nhà dưới cho đủ chiều ngang 6m. Giữ nguyên phần đất của ông Đào Văn Đ1, anh Đào Văn M1, Đào Văn B2.

- Bà Đào Thị C trình bày: Bà C là con ruột của cụ Đào Văn C2 (chết) và cụ Nguyễn Thị B. Bà C thống nhất theo yêu cầu chia quyền sử dụng đất của mẹ bà là cụ B về phần đất ở xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang, bà không yêu cầu chia thừa kế cho bà phần đất này. Phần diện tích đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, bà C có ý kiến: phần đất chia cho ông Đ1 chưa tách giấy và phần đất còn trống giáp với nhà chữ đinh thì tổng diện tích sẽ chia đôi cho anh N và ông Đ1 chiều ngang bằng nhau, chiều dài đến khu mô mã. Vì nếu chia theo ý kiến của ông Đ, anh N làm hàng rào sẽ không còn lối đi ra phần đất trống phía sau để chôn cất sau này. Nếu anh N và ông Đ1 đồng ý thì bà không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho bà, nếu không đồng ý nhận theo ý kiến của bà thì bà yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C2 phần đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo pháp luật cho bà, phần của bà thì bà tặng cho mẹ.

- Bà Đào Thị C1 trình bày: Bà C1 là con ruột của cụ Đào Văn C2 (chết) và cụ Nguyễn Thị B. Bà C1 thống nhất theo yêu cầu chia quyền sử dụng đất của mẹ bà là cụ B về phần đất ở xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang, bà không yêu cầu chia thừa kế cho bà phần đất này. Phần diện tích đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, bà C1 có ý kiến: phần đất chia cho ông Đ1 chưa tách giấy và phần đất còn trống giáp với nhà chữ đinh thì tổng diện tích sẽ chia đôi cho anh N và ông Đ1 chiều ngang bằng nhau, chiều dài đến khu mô mã. Vì nếu chia theo ý kiến của ông Đ, anh N làm hàng rào sẽ không còn lối đi ra phần đất trống phía sau để chôn cất sau này. Nếu anh N và ông Đ1 đồng ý thì bà không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho bà, nếu không đồng ý nhận theo ý kiến của bà thì bà yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C2 phần đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo pháp luật cho bà, phần của bà thì bà tặng cho mẹ.

- Ông Đào Văn M1 trình bày: Ông M1 là con ruột của cụ Đào Văn C2 (chết) và cụ Nguyễn Thị B. Ông thống nhất lời trình bày của mẹ ông là cụ B về nguồn gốc tài sản của cha mẹ và di sản của cha. Thống nhất yêu cầu chia quyền sử dụng đất của mẹ về phần đất ở xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang, ông không yêu cầu chia thừa kế cho ông phần đất này. Đối với phần diện tích đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, phần đất chia cho ông Đ1 chưa tách giấy và phần đất còn trống giáp với nhà chữ đinh thì tổng diện tích sẽ chia đôi cho anh N và ông Đ1 chiều ngang bằng nhau, chiều dài đến khu mô mã. Nếu anh N và ông Đ1 đồng ý thì ông không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho ông, nếu không đồng ý nhận theo ý kiến của ông thì ông yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo pháp luật, ông nhận hiện vật.

- Anh Đào Văn Mười H trình bày: Anh thống nhất lời trình bày của mẹ anh là cụ B về nguồn gốc tài sản của cha mẹ và di sản của cha. Thống nhất yêu cầu chia quyền sử dụng đất của mẹ về phần đất ở xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang, anh không yêu cầu chia thừa kế cho anh phần đất này. Đối với phần diện tích đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, phần đất chia cho ông Đ1 chưa tách giấy và phần đất còn trống giáp với nhà chữ đinh thì tổng diện tích sẽ chia đôi cho anh N và ông Đ1 chiều ngang bằng nhau, chiều dài đến khu mô mã. Nếu anh N và ông Đ1 đồng ý thì anh không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho anh, nếu không đồng ý nhận theo ý kiến của anh thì anh yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo pháp luật.

- Anh Đào Văn B2 trình bày: Anh B2 là con ruột của cụ Đào Văn C2 (chết) và cụ Nguyễn Thị B. Anh thống nhất lời trình bày của mẹ anh là cụ B về nguồn gốc tài sản của cha mẹ và di sản của cha. Thống nhất yêu cầu chia quyền sử dụng đất của mẹ về phần đất ở xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang, anh không yêu cầu chia thừa kế cho anh phần đất này. Đối với phần diện tích đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, phần đất chia cho ông Đ1 chưa tách giấy và phần đất còn trống giáp với nhà chữ đinh thì tổng diện tích sẽ chia đôi cho anh N và ông Đ1 chiều ngang bằng nhau, chiều dài đến khu mô mã. Nếu anh N và

ông Đ1 đồng ý thì anh không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho anh, nếu không đồng ý nhận theo ý kiến của anh thì anh yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất ở xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo pháp luật, anh nhận và tặng lại mẹ.

- *Chị Đào Ngọc P trình bày:* Chị là con của anh Đào Văn N và chị Dương Thị T2. Cụ Nguyễn Thị B là bà nội của chị. Đối với yêu cầu khởi kiện của cụ B, chị thống nhất ý kiến của ba chị là anh Đào Văn N và không có yêu cầu gì thêm.

- *Anh Đào Văn T3 và chị Nguyễn Kim N1 trình bày:* Anh chị là con ruột và là con dâu của ông Đào Văn Đ1. Cụ Nguyễn Thị B là bà nội của anh chị. Đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế, chia tài sản chung của cụ B, anh chị có ý kiến tách phần đất ông Đ1 và gia đình anh chị đang cất nhà ở cho ông Đ1 đứng tên theo sơ đồ đất ông Đ1 đã chỉ.

- *Bà Nguyễn Thị Ý trình bày:* Bà là vợ của ông Đào Văn Đ1. Cụ Nguyễn Thị B tranh chấp thừa kế, chia tài sản chung đối với anh Đào Văn N phần đất thừa số 27, bà có ý kiến như sau: khi cha chồng là cụ Đào Văn C2 còn sống cùng mẹ chồng là cụ B có nói cho vợ chồng bà phần đất cất nhà ở. Bà đã nhận đất, cất nhà ở nhưng chưa tách quyền sử dụng đất. Nay bà thống nhất với ý kiến của ông Đ1 về phần đất đã được cho, để bà và ông Đ1 được đứng tên diện tích đất theo sơ đồ đo vẽ ông Đ1 chỉ ranh.

- *Chị Nguyễn Thị L trình bày:* Ông ngoại chị tên Đào Văn C2, bà ngoại tên Nguyễn Thị B, ba ruột tên Nguyễn Văn Đ2, mẹ chị là bà Đào Thị X. Bà X có các con là anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn P1 (đã chết), chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1 và chị. Khi bà X còn sống, bà X sống trên phần đất tranh chấp tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Đối với yêu cầu khởi kiện của cụ B, chị không có ý kiến. Chị em chị xin để lại phần nhà đất của mẹ chị cho anh Đào Văn N. Chị không yêu cầu được hưởng phần thừa kế của ông ngoại Đào Văn C2.

- *Anh Nguyễn Văn T1 trình bày:* Anh là con của bà Đào Thị X. Bà X chết năm 2018. Chồng bà X là ông Nguyễn Văn Đ2 đã chết. Bà X có các con là anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn P1 (đã chết), chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T và anh. Anh T1 không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của cụ B. Phần di sản bà X được hưởng, anh đồng ý để lại cho bà ngoại là cụ B.

- Anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị T, chị Dương Thị T2, chị Đào Thị T4, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đào Văn M2 là bà Lý Thị Á, anh Đào Văn N2, Đào Văn H1 không nộp cho Tòa án bản khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của cụ B.

Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 219, 224, 631, 633, 634, 635, 636, 674, 675, 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623 của Bộ luật dân sự 2015; các Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ bà Nguyễn Thị B.

1. Xác định người thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông Đào Văn C2 gồm có: Cụ bà Nguyễn Thị B, ông Đào Văn Đ, ông Đào Văn M2, (chết ngày 20/7/2020 có người thừa kế là bà Lý Thị Á, anh Đào Văn N2, anh Đào Văn H1), ông Đào Văn Đ1, bà Đào Thị X, (chết ngày 15/5/2018 có người thừa kế anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1), bà Đào Thị C, bà Đào Thị C1, ông Đào Văn M1, anh Đào Văn Mười H, anh Đào Văn B2, anh Đào Văn B1 và anh Đào Văn N.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ ông Đào Văn C2 là giá trị quyền sử dụng phần đất gồm: phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 2.308m² thuộc thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang và phần đất theo đo đạc thực tế 811,3m² thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 01, địa chỉ tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang và giá trị các tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà chính, 02 căn nhà phụ nối liền nhà chính và công trình kiến trúc trên đất có tổng giá trị là 88.602.943 đồng.

- Cụ bà Nguyễn Thị B được quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 1.407,8m² thuộc thửa số 27, tờ bản đồ số 01, địa chỉ tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có ký hiệu gồm S1+S2+S3+S4) trên đất có nhà và các công trình kiến trúc theo biên bản định giá ngày 22/6/2023).

- Ông Đào Văn Đ1 được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà và đất diện tích 214,9m² thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 01 tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Ký hiệu S5).

(Kèm theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 01/2/2024)

- Cụ bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng phần đất diện tích 533,4 m² thuộc thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang (ký hiệu T-3).

- Anh Đào Văn B1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 2.000m² thuộc thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang (ký hiệu T-1).

- Anh Đào Văn N được quyền sử dụng phần đất diện tích 2.000m² thuộc thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang (ký hiệu T-2).

- Ghi nhận phần T-4 diện tích 82,6m² hiện là mương thoát nước sẽ dùng là mương chung để dẫn nước tưới tiêu.

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 23/12/2020)

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai biến động quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 của Luật Đất đai.

- Cụ bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ hoàn lại anh Đào Văn N tổng số tiền 537.069.018 đồng.

- Cụ bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ hoàn lại ông Đào Văn Đ số tiền 521.143.578 đồng.

- Anh Đào Văn B1 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị kỹ phần thừa kế cho những người thuộc hàng thừa kế của bà Đào Thị X là anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1 số tiền là 19.230.000 đồng.

- Anh Đào Văn N có nghĩa vụ hoàn giá trị kỹ phần thừa kế cho hàng thừa kế của ông Đào Văn M2 là bà Lý Thị Á, anh Đào Văn N2 và anh Đào Văn H1 số tiền 19.230.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Buộc anh Đào Văn N, chị Dương Thị T2, chị Đào Ngọc P, anh Đào N có nghĩa vụ di dời tài sản cá nhân, giao trả lại nhà đất tại địa chỉ ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền

Giang cho cụ bà Nguyễn Thị B. Ghi nhận thời gian lưu cư là 3 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

* Ngày 11 tháng 4 năm 2024, bị đơn Đào Văn N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chia cho anh quản lý phần diện tích 1.407,8m² thuộc thửa 27, tờ bản đồ số 01 trên đất có nhà và các công trình kiến trúc để anh được tiếp tục thờ cúng ông, bà tổ tiên.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Đào Văn N xin vắng mặt, tuy nhiên có gửi cho Hội đồng xét xử bài luận cứ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Đào Văn N với phân tích cho rằng: giấy ủy quyền của bà Nguyễn Thị B lập ngày 25/02/2020 nhưng Ủy ban nhân dân xã Đ chứng thực ngày 22/02/2020 là vi phạm Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. Do đó, giấy ủy quyền của bà Nguyễn Thị B vi phạm về hình thức và nội dung, cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:*

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đào Văn N, S bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận tự nguyện của cụ Nguyễn Thị B, người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Ngọc D về việc hoàn trả kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế bà Đào Thị X, ông Đào Văn M2, xác định lại giá trị quyền sử dụng đất của thửa 27, các đương sự nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn Đào Văn N thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng quy định tại các điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T1, Dương Thị T2, Đào Ngọc P, Đào Nhật A1, Nguyễn Thị Ý, Đào Văn T3, Nguyễn Kim N1, bà Lý Thị Á, anh Đào Văn N2, anh Đào Văn H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Đào Văn C2 chết ngày 15/4/2014, bản án sơ thẩm xác định thời điểm mở thừa kế và thời hiệu thừa kế của cụ Đào Văn C2 phù hợp theo quy định tại Điều 611, Điều 623 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2] Về hàng thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất cụ Đào Văn C2 và cụ Nguyễn Thị B có 11 con chung gồm ông Đào Văn Đ; ông Đào Văn M2 (chết) có vợ bà Lý Thị Á và 02 con là Đào Văn N2, Đào Văn H1; ông Đào Văn Đ1; bà Đào Thị X (chết) có 05 con là anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn P1, (chết ngày 15/5/2008), chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1; bà Đào Thị C; bà Đào Thị C1; ông Đào Văn M1; anh Đào Văn Mười H; anh Đào Văn B2; anh Đào Văn B1 và anh Đào Văn N. Cha mẹ của cụ C2 đã chết trước cụ C2. Cụ C2 không có

con riêng nào khác. Cụ C2 chết không để lại di chúc. Bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế của cụ Đào Văn C2 gồm có 12 người, là có căn cứ phù hợp Điều 613, Điều 650 Bộ luật dân sự 2015

[2.3] Tài sản tranh chấp: Cụ ông Đào Văn C2 và cụ bà Nguyễn Thị B tạo lập các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm:

[2.3.1] Thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04, diện tích 6.582m², mục đích sử dụng 3L theo Giấy CNQSD đất số 3115 ngày 27/8/2001 do UBND huyện C cấp cho ông Đào Văn C2; năm 2008 tặng cho ông Đào Văn B2 diện tích 2.039,7m², nên thửa 2081 còn lại 4.542,3m² và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số H02727 ngày 30/01/2008, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 23/02/2020 của Công ty TNHH Đ3 thể hiện thửa 2081 có diện tích đo đạc thực tế là 4.616m² tăng 73,7m² (bút lục 129).

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện C thể hiện thửa 2081 đang do anh Đào Văn B1 và anh Đào Văn N quản lý, canh tác trồng cây (bút lục 126-127).

Theo biên bản định giá ngày 07/4/2021 của Hội đồng định giá Tòa án nhân dân huyện C xác định giá đất chuyển nhượng thực tế tại địa phương đối với đất trồng cây lâu năm là 100.000 đồng/m².

[2.3.2] Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 01 diện tích 2.500m², mục đích sử dụng TQ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 002384.QSDD/ĐH ngày 19/11/1996 của UBND huyện C cấp cho ông Đào Văn C2. Tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện biến động của thửa 27 như sau: Năm 2006, giảm 240,7m² do chuyển sang đất giao thông; năm 2008, tặng cho ông Đào Văn M1 diện tích 127,9m²; tặng cho ông Đào Văn B2 diện tích 157,1m². Do đó, thửa 27 còn lại diện tích 1.905,3m², đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 01/02/2024 của Công ty CP T6, Chi nhánh tỉnh T thể hiện thửa 27 có diện tích thực tế là 1.622,6m² giảm 282,7m² (bút lục 370).

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/6/2023 (bút lục 195-196) của Tòa án nhân dân huyện C thể hiện trên thửa 27 có 01 căn nhà chính và một số công trình xây dựng của cụ C2, cụ B2; 01 căn nhà của ông Đào Văn Đ1 và 01 căn nhà của bà Đào Thị X.

Biên bản định giá ngày 22/6/2023 của Hội đồng định giá xác định giá trị đất ONT là 10.000.000 đồng/m² và đất CLN là 7.600.000 đồng/m². Tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ Nguyễn Thị B, cụ Đào Văn C2 trên thửa 27 gồm: nhà chính diện tích 57,12m² kết cấu cột bê tông vách tường tô hai mặt, nền gạch tàu, mái ngói 22 viên/m² trị giá 99.914.304 đồng; nhà phụ bên hông diện tích 30,24m² kết cấu cột bê tông, vách tường không tô, nền xi măng, mái ngói 22 viên/m² trị giá 25.244.352 đồng; mái che bên hông của nhà phụ bên trong diện tích 4,9m², kết cấu mái ngói 22 viên/m², không cột, nền đất trị giá 1.250.480 đồng; nhà phụ phía sau diện tích 39,52m² kết cấu cột bê tông 03 vách tường không tô, nền xi măng, mái tole xi măng, ngói 22 viên/m² trị giá 17.341.376 đồng; hàng rào diện tích 45,54m² kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, chân tường D10cm, tô hai mặt <0,5m trị giá 8.730.018 đồng; sân xi măng diện tích 293,95m² trị giá 22.650.457 đồng; chuồng heo diện tích 10,36m² kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường xây cao D10cm không tô, mái tôn xi măng, nền xi măng trị giá 2.074.900 đồng. Tổng cộng là 177.205.887 đồng.

[2.3.3] Bản án sơ thẩm xác định các tài sản trên là tài sản chung của cụ Nguyễn Thị B, cụ Đào Văn C2 và mỗi người được $\frac{1}{2}$ tài sản chung là có căn cứ.

[2.4] Chia thừa kế:

[2.4.1] Bản án sơ thẩm ghi nhận sự thống nhất của các đồng thừa kế của cụ Đào Văn C2 gồm ông Đào Văn Đ, ông Đào Văn Đ1, bà Đào Thị C, bà Đào Thị C1, ông Đào Văn M1, anh Đào Văn Mười H, anh Đào Văn B2 không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ ông Đào Văn C2 đối với thửa 2081 và cùng thống nhất với cụ B2, anh B1 và anh N chia như sau: chia cho anh Đào Văn B1 diện tích 2.000m^2 (anh B1 đang quản lý canh tác trồng dừa); chia cho anh Đào Văn N diện tích 2.000m^2 (anh N đang quản lý canh tác trồng dừa và hạnh); chia cho cụ Ba phần diện tích là $533,4\text{m}^2$ và xác định diện tích $82,6\text{m}^2$ hiện là mương thoát nước sẽ dùng là mương chung để dẫn nước tưới tiêu; cụ Nguyễn Thị B đồng ý hoàn giá trị cây trồng cho anh Đào Văn N trên diện tích T-3 chia cho cụ gồm 12 cây dừa loại A có giá trị là 13.200.000 đồng, 02 cây dừa loại C có giá trị là 284.000 đồng, 30 cây hạnh loại C có giá trị là 780.000 đồng, tổng cộng là 14.264.000 đồng. Đồng thời, bản án sơ thẩm ghi nhận anh Đào Văn B1 đồng ý hoàn lại giá trị kỹ phần thừa kế của bà X cho những người thuộc hàng thừa kế của bà Đào Thị X là anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1 số tiền là 19.230.000 đồng và buộc anh Đào Văn N có nghĩa vụ hoàn giá trị kỹ phần thừa kế cho hàng thừa kế của ông Đào Văn M2 là bà Lý Thị Á, anh Đào Văn N2 và anh Đào Văn H1 số tiền 19.230.000 đồng, là có căn cứ, có lợi cho anh Đào Văn N và anh Đào Văn B1.

[2.4.2] Bản án sơ thẩm xác định: Di sản thừa kế của cụ Đào Văn C2 là diện tích $811,3\text{m}^2$ thuộc thửa 27 và $\frac{1}{2}$ giá trị nhà ở, công trình là 88.602.943 đồng, chia cho 12 kỹ phần, mỗi kỹ phần tương ứng là $67,6\text{m}^2$ và $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, công trình trên đất thuộc quyền sở hữu của cụ C2 và cụ B là 7.383.578 đồng (bút lục 197-199). Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đào Thị C, bà Đào Thị C1, ông Đào Văn M1, anh Đào Văn Mười H, anh Đào Văn B2 và anh Đào Văn B1 đồng ý giao kỹ phần thừa kế được hưởng cho cụ B2 được tiếp tục quản lý sử dụng, nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

Như vậy, còn lại các thừa kế gồm ông Đào Văn Đ, anh Đào Văn N, bà Đào Thị X, ông Đào Văn M2 và ông Đào Văn Đ1.

[2.4.3] Thực tế ông Đào Văn Đ1 đang quản lý, sử dụng diện tích là $214,9\text{m}^2$ và xây dựng căn nhà, cụ Nguyễn Thị B đồng ý cho ông Đ1 được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất trên và đồng ý cản trừ phần diện tích $147,3\text{m}^2$ đất cây lâu năm (trị giá 1.119.480.000 đồng) vào $\frac{1}{2}$ chia tài sản chung của cụ B được chia, nhưng không đồng ý hoàn giá trị kỹ phần thừa kế nhà, công trình (trị giá 7.383.578 đồng) mà ông Đ1 được hưởng, là có lợi cho ông Đ1, nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận, là phù hợp.

Đối với căn nhà do bà Đào Thị X xây dựng trên đất được chia cho ông Đào Văn Đ1: theo biên bản định giá ngày 22/6/2023 của Hội đồng định giá của Tòa án nhân dân huyện C xác định giá trị là 3.565.000 đồng, bản án sơ thẩm nhận định người thừa kế của bà Đào Thị X không có văn bản thể hiện ý kiến việc đòi lại giá trị, nên cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét và họ có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu, là phù hợp.

[2.4.4] Cụ Nguyễn Thị B có yêu cầu nhận toàn bộ phần nhà và phần đất còn lại diện tích $1.407,8\text{m}^2$ tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, đồng ý hoàn giá trị kỹ phần thừa kế lại cho các đồng thừa kế khác. Anh Đào Văn N yêu cầu cho anh được tiếp tục ở, sử dụng căn nhà chính để anh làm nhà thờ cúng ông bà và phần đất kéo dài từ phía trước nhà đến giáp với nhà của bà Đào Thị X xây cất, phần nhà đất còn lại anh N đồng ý trả lại

cho cụ B. Vì anh N cho rằng đã sinh sống từ nhỏ và hiện tại gia đình anh không có nơi ở khác. Anh N thừa nhận anh cùng sống chung nhà với cụ B và cụ C2, nhưng anh không có đóng góp công sức trong việc tạo lập, xây dựng nhà, chỉ có xây sửa lại các bồn bồng phía trước nhà.

Ông Đào Văn Đ yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế đối với phần di sản của cụ C2 tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

[2.4.6] Xét, bản án sơ thẩm giao cho cụ Nguyễn Thị B quản lý phần diện tích 1.407,8m² và căn nhà trên đất, cụ B hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Đào Văn Đ, ông Đào Văn N mỗi người số tiền 521.143.578 đồng. Đối với 02 kỷ phần thừa kế của bà Đào Thị X và ông Đào Văn M2, cấp sơ thẩm nhận định cho rằng hàng thừa kế của bà Đào Thị X là anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1 và hàng thừa kế của ông Đào Văn M2 là bà Lý Thị Á, anh Đào Văn N2, anh Đào Văn H1 không có văn bản thể hiện ý kiến yêu cầu chia phần di sản thừa kế này nên không giải quyết, là chưa phù hợp. Bởi lẽ các lẽ sau:

+ Đối với việc chia thừa kế tại thửa 2081: bản án sơ thẩm ghi nhận Đào Văn B1 có hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thuộc hàng thừa kế của bà Đào Thị X là anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1 và nhận định để giải quyết dứt điểm đối với phần di sản này của cụ C2, nên buộc anh Đào Văn N có nghĩa vụ hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho hàng thừa kế của ông Đào Văn M2 là bà Lý Thị Á, anh Đào Văn N2 và anh Đào Văn H1 số tiền 19.230.000 đồng. Tuy nhiên, khi chia thừa kế ở thửa 27, lại không giải quyết là mâu thuẫn.

+ Về giá trị của thửa 27, diện tích đo đạc thực tế là 1.622,8m²: Bản án sơ thẩm xác định thửa 27, diện tích 1.622,6m² có đơn giá 01m² là 7.600.000 đồng khi giải quyết chia thừa kế, là có nhầm lẫn về giá. Bởi lẽ, biên bản định giá ngày 22/6/2023 của Hội đồng định giá Tòa án nhân dân huyện C xác định giá trị đất ONT là 10.000.000 đồng/m² và đất CLN là 7.600.000 đồng/m² (bút lục 197-199).

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 002384.QSĐĐ/ĐH ngày 19/11/1996 của UBND huyện C cấp cho ông Đào Văn C2 thể hiện mục đích sử dụng của thửa 27 là TQ nhưng không thể hiện diện tích đất ở nông thôn là bao nhiêu. Tuy nhiên, căn cứ Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 03/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh T quy định hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tiền Giang xác định hạn mức giao đất ở xã thuộc các huyện tối đa là 300m². Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định hạn mức đất ở của thửa 27 là 300m². Như vậy, cần xác định giá trị quyền sử dụng đất của thửa 27 và chia thừa kế lại như sau:

- Cụ Nguyễn Thị B được chia diện tích 811,3m² (trong đó có 150m² ONT và 661,3m² CLN) và giá trị nhà là 88.602.943 đồng.

- Di sản thừa kế của cụ Đào Văn C2 là diện tích 811,3m² có giá trị [(150m² x 10.000.000 đồng/m²) + (661,3m² x 7.600.000 đồng/m²)] = 6.525.880.000 đồng + ½ giá trị nhà 88.602.943 đồng = 6.614.482.943 đồng. Chia đều cho 12 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần 551.206.911 đồng (làm tròn 551.206.000 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Ngọc D, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị B đồng ý hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế của bà Đào Thị X và ông Đào Văn M2, nên cần ghi nhận. Do đó, cụ Nguyễn Thị B hoàn lại cho ông Đào Văn Đ, Đào Thị X và Đào Văn M2 mỗi kỷ phần là 551.206.000 đồng và hoàn lại cho anh Đào Văn N gồm (01 kỷ phần thừa kế 551.206.000 đồng + giá trị cây trồng trên phần diện tích 533,4 m² thuộc thửa đất số 2081 + giá trị các bồn bồng trên thửa 27 1.661.440 đồng) = 567.131.440 đồng (làm tròn 567.131.000 đồng).

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Đào Văn N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, giao cho anh được quản lý phần diện tích 1.407,8m² thuộc thửa 27, tờ bản đồ số 01 trên đất có nhà và các công trình kiến trúc để anh được tiếp tục thờ cúng ông, bà tổ tiên. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Đào Văn N thay đổi yêu cầu kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với lý do giấy ủy quyền của cụ Nguyễn Thị B ghi ngày 25/02/2020 nhưng UBND xã chứng thực ngày 22/02/2020 là vi phạm thủ tục tố tụng. Xét, yêu cầu kháng cáo của bị đơn Đào Văn N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Đối với việc anh Đào Văn N yêu cầu được quản lý diện tích 1.470,8m² thuộc thửa 27 mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho cụ Nguyễn Thị B và tại phiên tòa, anh Đào Văn N không đồng ý hoàn lại giá trị cho cụ Nguyễn Thị Ba c các đồng thừa kế khác. Ông Đào Văn Đ1 thống nhất ý kiến của anh Đào Văn N.

Cụ Nguyễn Thị Ba c các đồng thừa kế Đào Văn B1, Đào Văn B2, Đào Văn Đ, Đào Thị C, Đào Thị C1, Đào Văn M1 không đồng ý giao cho anh Đào Văn N quản lý phần diện tích 1.407,8m² + căn nhà, cũng không đồng ý nhận bằng giá trị. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, cụ Nguyễn Thị B xác định cụ không thể sống chung với vợ chồng anh Đào Văn N và yêu cầu được giao nhà, đất để cụ về sinh sống thờ cúng ông bà và cụ C2. Hiện nay, cụ đang sống cùng các đồng thừa kế khác, mỗi người nuôi cụ một thời gian.

Xét, về kỹ phần thừa kế ở thửa 27, anh Đào Văn N chỉ nhận được 01 kỹ phần với diện tích 67,6m², không đủ diện tích tách thửa theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh T quy định về điều kiện tách thửa, hợp thửa và diện tích tối thiểu được tách thửa, nên cấp sơ thẩm buộc cụ Nguyễn Thị B hoàn giá trị là phù hợp. Mặt khác, anh Đào Văn N được chia quyền sử dụng đất diện tích 2.000m² tại thửa 2081 tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang vẫn đảm bảo cho anh N và gia đình tạo lập nơi ở mới.

[3.2] Đối với việc anh Đào Văn N yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do giấy ủy quyền của cụ Nguyễn Thị Ba k đúng:

Xét, theo giấy ủy quyền của cụ Nguyễn Thị B có trong hồ sơ vụ án được UBND xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang chứng thực ngày 22/02/2020, số chứng thực 25, nhưng ngày lập giấy ủy quyền ghi ngày 25/02/2020, là có sai sót, nhầm lẫn về ngày lập giấy ủy quyền nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và tại phiên tòa phúc thẩm, cụ Nguyễn Thị B kháng định cụ có lập giấy ủy quyền cho ông Phạm Ngọc D tham gia tố tụng là đúng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm chỉ với lý do này.

[4] Về chi phí tố tụng gồm: chi phí đo đạc, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 20.788.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, cụ Nguyễn Thị B đã nộp tạm ứng, nên các thừa kế gồm anh Đào Văn N, anh Đào Văn Đ1, ông Đào Văn Đ, những người thuộc hàng thừa kế của bà Đào Thị X là anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1; người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Đào Văn M2 gồm bà Lý Thị Á, anh Đào Văn N2 và anh Đào Văn H1 phải hoàn lại cho bà Nguyễn Thị B mỗi kỹ phần thừa kế là 3.400.000 đồng.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đào Văn N. Sửa bản án sơ thẩm, xác định lại giá trị của thửa 27 và ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Ngọc D, người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị B về việc hoàn trả kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế của bà Đào Thị X, ông Đào Văn M2 tại thửa 27.

[6] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ.

Xét, đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh Đào Văn N, Hội đồng xét xử có xem xét.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[8] Về án phí: Cụ bà Nguyễn Thị B, ông Đào Văn Đ1, ông Đào Văn Đ là người cao tuổi và các ông, bà có đơn xin miễn án phí thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Anh Đào Văn B1 được chia 2.000m² thửa 2081 có giá trị 200.000.000 đồng, nên anh B1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng.

Anh Đào Văn N được chia thửa 2081 diện tích 2.000m² trị giá 200.000.000 đồng và hưởng thừa kế bằng giá trị ở thửa 27 là 551.206.000 đồng. Tổng cộng là 751.206.000 đồng nên phải nộp án phí là 34.048.240 đồng (làm tròn là 34.048.000 đồng).

Người thuộc hàng thừa kế của bà Đào Thị X gồm anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đào Văn M2 được chia kỹ phần thừa kế trị tổng giá trị là 570.436.000 đồng, nên phải nộp 26.817.440 đồng (làm tròn 26.817.000 đồng)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 208, Điều 213, Điều 219, Điều 611, Điều 612, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660, Điều 357, Điều 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đào Văn N.

Sửa bản án sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang. Ghi nhận tự nguyện của cụ Nguyễn Thị B, người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Ngọc D về việc hoàn trả giá trị kỹ phần thừa kế ở thửa 27 cho các đồng thừa kế của bà Đào Thị X và ông Đào Văn M2.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị B.

1.1 Xác định tài sản chung của cụ Đào Văn C2 và cụ Nguyễn Thị B gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04 diện tích 4.542,3m² (diện tích thực tế là 4.616m²) được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số H02727 ngày 30/01/2008 của UBND huyện C cấp cho cụ Đào Văn C2, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Quyền sử dụng thửa số 27, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.905,3m² (diện tích đo đạc thực tế 1.622,6m²) mục đích sử dụng TQ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 002384.QSDD/ĐH ngày 19/11/1996 của UBND huyện C cấp cho ông Đào Văn C2 tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Tài sản trên thửa 27 gồm: nhà chính diện tích 57,12m² kết cấu cột bê tông vách tường tô hai mặt, nền gạch tàu, mái ngói 22 viên/m² trị giá 99.914.304 đồng; nhà phụ bên hông diện tích 30,24m² kết cấu cột bê tông, vách tường không tô, nền xi măng, mái ngói 22 viên/m² trị giá 25.244.352 đồng; mái che bên hông của nhà phụ bên trong diện tích 4,9m², kết cấu mái ngói 22 viên/m², không cột, nền đất trị giá 1.250.480 đồng; nhà phụ

phía sau diện tích 39,52m² kết cấu cột bê tông 03 vách tường không tô, nền xi măng, mái tole xi măng, ngói 22 viên/m² trị giá 17.341.376 đồng; hàng rào diện tích 45,54m² kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, chân tường D10cm, tô hai mặt <0,5m trị giá 8.730.018 đồng; sân xi măng diện tích 293,95m² trị giá 22.650.457 đồng; chuồng heo diện tích 10,36m² kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường xây cao D10cm không tô, mái tôn xi măng, nền xi măng trị giá 2.074.900 đồng. Tổng cộng là 177.205.887 đồng.

Cụ Nguyễn Thị B và cụ Đào Văn C2 mỗi người được ½ tài sản chung.

1.2 Xác định di sản thừa kế của cụ ông Đào Văn C2 gồm:

- Quyền sử dụng diện tích 2.308m² thuộc thửa đất số 2081, diện tích 4.542,3m² (đo đạc thực tế là 4.616m²) theo Giấy chứng nhận QSD đất số H02727 ngày 30/01/2008 của UBND huyện C cấp cho cụ Đào Văn C2, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Quyền sử dụng diện tích 811,3m² (trong đó 150m² đất ở nông thôn và 731,3m² đất cây lâu năm) thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.905,3m² (diện tích đo đạc thực tế 1.622,6m²) mục đích sử dụng TQ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 002384.QSDĐ/ĐH ngày 19/11/1996 của UBND huyện C cấp cho ông Đào Văn C2, đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Giá trị ½ tài sản trên thửa 27 là 88.602.943 đồng.

1.3 Xác định người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông Đào Văn C2 có 12 người gồm: Cụ Nguyễn Thị B; ông Đào Văn Đ; ông Đào Văn M2, (có người thừa kế gồm bà Lý Thị A, anh Đào Văn N2, anh Đào Văn H1); ông Đào Văn Đ1; bà Đào Thị X, (có người thừa kế gồm anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1); bà Đào Thị C; bà Đào Thị C1; ông Đào Văn M1; anh Đào Văn Mười H; anh Đào Văn B2; anh Đào Văn B1 và anh Đào Văn N.

1.4 Ghi nhận bà Đào Thị C, bà Đào Thị C1, ông Đào Văn M1, anh Đào Văn Mười H, anh Đào Văn B2 và anh Đào Văn B1 đồng ý giao kỹ phần thừa kế được hưởng của thửa 27 cho cụ Nguyễn Thị B được tiếp tục quản lý sử dụng.

1.5 Cụ Nguyễn Thị B được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng diện tích 1.407,8m² (trong đó 237,5m² đất ONT và 1.170,3m² CLN) thuộc thửa số 27, tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 002384.QSDĐ/ĐH ngày 19/11/1996 của UBND huyện C cấp cho ông Đào Văn C2, địa chỉ tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Vị trí, tứ cận:

+ Bắc giáp Quốc lộ A;

+ Đông giáp phần đất chia cho ông Đào Văn Đ1;

+ Tây giáp các thửa 2685, thửa 2689 và thửa 26;

+ Nam giáp thửa 39;

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 01/02/2024 của Công ty CP T6 - Chi nhánh tỉnh T, ký hiệu S1+S2+S3+S4)

- Cụ Nguyễn Thị B được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 căn nhà chính diện tích 57,12m² kết cấu cột bê tông vách tường tô hai mặt, nền gạch tàu, mái ngói 22 viên/m²; nhà phụ bên hông diện tích 30,24m² kết cấu cột bê tông, vách tường không tô, nền xi măng, mái ngói 22 viên/m²; mái che bên hông của nhà phụ bên trong diện tích 4,9m², kết cấu mái ngói 22 viên/m², không cột, nền đất; nhà phụ phía sau diện tích 39,52m² kết cấu cột bê tông 03 vách tường không tô, nền xi măng, mái tole xi măng, ngói 22 viên/m²;

hàng rào diện tích 45,54m² kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, chân tường D10cm, tô hai mặt <0,5m; sân xi măng diện tích 293,95m²; chuồng heo diện tích 10,36m² kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường xây cao D10cm không tô, mái tôn xi măng, nền xi măng và các bồn hoa.

- Quyền sử dụng phần đất diện tích 533,4m² thuộc thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận QSD đất số H02727 ngày 30/01/2008 của UBND huyện C cấp cho cụ Đào Văn C2, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Vị trí, tứ cận:

- + Bắc giáp diện tích 82,6m² là ruộng thoát nước chung;
- + Đông giáp phần đất chia cho anh Đào Văn N;
- + Tây giáp Nguyễn Văn H2;
- + Nam giáp Nguyễn Văn T5;

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 23/12/2020 của Công ty TNHH Đ3, ký hiệu T-3).

- Cụ Nguyễn Thị B được quyền sở hữu các cây trồng trên phần diện tích 533,4m² thuộc thửa đất số 2081 gồm 12 cây dừa loại A; 02 cây dừa loại C và 30 cây hạnh loại C.

1.6 Cụ Nguyễn Thị B có nghĩa vụ:

- H3 lại cho anh Đào Văn N giá trị 01 kỷ phần thừa kế, giá trị cây trồng trên phần diện tích 533,4 m² thuộc thửa đất số 2081 và giá trị các bồn hoa trên thửa 27 với tổng số tiền là 567.131.000 đồng (Năm trăm sáu mươi bảy triệu một trăm ba mươi một ngàn đồng).

- H3 lại cho ông Đào Văn Đ giá trị 01 kỷ phần thừa kế của thửa 27 là 551.206.000 đồng (Năm trăm hai mươi một triệu hai trăm lẻ sáu ngàn đồng).

- Hoàn lại cho những người thuộc hàng thừa kế của bà Đào Thị X là anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1 giá trị 01 kỷ phần thừa kế của thửa 27 là 551.206.000 đồng (Năm trăm hai mươi một triệu hai trăm lẻ sáu ngàn đồng).

- Hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho hàng thừa kế của ông Đào Văn M2 là bà Lý Thị Á, anh Đào Văn N2 và anh Đào Văn H1 giá trị 01 kỷ phần thừa kế của thửa 27 là 551.206.000 đồng (Năm trăm hai mươi một triệu hai trăm lẻ sáu ngàn đồng).

1.7 Anh Đào Văn B1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 2.000m² thuộc thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận QSD đất số H02727 ngày 30/01/2008 của UBND huyện C cấp cho cụ Đào Văn C2, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Vị trí, tứ cận:

- + Bắc giáp diện tích 82,6m² là ruộng thoát nước chung;
- + Đông giáp phần đất chia cho Nguyễn Văn D1;
- + Tây giáp phần đất chia cho anh Đào Văn N;
- + Nam giáp Nguyễn Văn T5;

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 23/12/2020 của Công ty TNHH Đ3, ký hiệu T-1).

- Anh Đào Văn B1 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị 01 kỷ phần thừa kế ở thửa 2081 cho những người thuộc hàng thừa kế của bà Đào Thị X là anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn

Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1 số tiền là 19.230.000 đồng (Mười chín triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng).

1.8 Anh Đào Văn N được quyền sử dụng phần đất diện tích 2.000m² thuộc thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04 theo giấy chứng nhận QSD đất số H02727 ngày 30/01/2008 của UBND huyện C cấp cho cụ Đào Văn C2, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Vị trí, tứ cận:

- + Bắc giáp diện tích 82,6m² là mương thoát nước chung;
- + Đông giáp phần đất chia cho anh Đào Văn B1;
- + Tây giáp phần đất chia cho cụ Nguyễn Thị B;
- + Nam giáp Nguyễn Văn T5

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 23/12/2020 của Công ty TNHH Đ3, ký hiệu T-2).

Anh Đào Văn N có nghĩa vụ hoàn giá trị 01 kỷ phần thừa kế ở thửa 2081 cho hàng thừa kế của ông Đào Văn M2 là bà Lý Thị Á, anh Đào Văn N2 và anh Đào Văn H1 số tiền 19.230.000 đồng (Mười chín triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng).

- Anh Đào Văn N, chị Dương Thị T2, chị Đào Ngọc P, anh Đào N có nghĩa vụ giao cho cụ Nguyễn Thị B phần đất diện tích 533,4m² thuộc thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04, theo giấy chứng nhận QSD đất số H02727 ngày 30/01/2008 của UBND huyện C cấp cho cụ Đào Văn C2, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang và 12 cây dừa loại A; 02 cây dừa loại C và 30 cây hạnh loại C trên phần diện tích đất này.

1.9 Xác định quyền sử dụng đất diện tích 82,6m² thuộc thửa đất số 2081, tờ bản đồ số 04, theo giấy chứng nhận QSD đất số H02727 ngày 30/01/2008 của UBND huyện C cấp cho cụ Đào Văn C2, đất tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang (mương thoát nước) là mương chung để dẫn nước tưới tiêu. Vị trí, tứ cận:

- + Bắc giáp Huỳnh Văn H4;
- + Đông giáp Nguyễn Văn D1;
- + Tây giáp Nguyễn Văn H2;
- + Nam giáp các phần đất thuộc thửa 2081 chia cho cụ Nguyễn Thị B, anh Đào Văn N và anh Đào Văn B1.

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 23/12/2020 của Công ty TNHH Đ3, ký hiệu T4)

1.10 Ông Đào Văn Đ1 được quyền sử dụng diện tích 214,9m² (trong đó 12,5m² ONT và 202,4m² CLN) thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 002384.QSĐĐ/ĐH ngày 19/11/1996 của UBND huyện C cấp cho ông Đào Văn C2, địa chỉ tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Vị trí, tứ cận:

- + Bắc giáp Quốc lộ A;
- + Đông giáp thửa 2684;
- + Tây giáp phần đất chia cho cụ Nguyễn Thị B;
- + Nam giáp phần đất chia cho cụ Nguyễn Thị B;

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 01/02/2024 Công ty CP T6 - Chi nhánh tỉnh T, ký hiệu S5)

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Đào Văn Đ1, ông Đào Văn Đ, anh Đào Văn N có nghĩa vụ hoàn trả cho cụ Nguyễn Thị B số tiền là 3.400.000 đồng/người.

Những người thuộc hàng thừa kế của bà Đào Thị X gồm anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho cụ Nguyễn Thị B số tiền là 3.400.000 đồng.

Những người thuộc hàng thừa kế của ông Đào Văn M2 là bà Lý Thị Á, anh Đào Văn N2 và anh Đào Văn H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho cụ Nguyễn Thị B số tiền là 3.400.000 đồng.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người có nghĩa vụ chậm thi hành thì hàng tháng còn phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật.

5. Anh Đào Văn N, chị Dương Thị T2, chị Đào Ngọc P, anh Đào N có nghĩa vụ di dời tài sản cá nhân, giao trả lại nhà đất, công trình xây dựng trên phần diện tích 1.407,8m² thuộc thửa số 27, tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 002384.QSĐĐ/ĐH ngày 19/11/1996 của UBND huyện C cấp cho ông Đào Văn C2, địa chỉ ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho cụ bà Nguyễn Thị B.

Ghi nhận thời gian lưu cư là 03 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

6. Về án phí: Cụ Nguyễn Thị B, ông Đào Văn Đ, ông Đào Văn Đ1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Đào Văn B1 phải nộp 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Anh Đào Văn N không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm và phải nộp 34.048.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011141 ngày 12/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, nên còn phải nộp 33.738.000 đồng.

Người thuộc hàng thừa kế của bà Đào Thị X gồm anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1 phải nộp 26.817.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đào Văn M2 gồm bà Lý Thị Á, anh Đào Văn N2 và anh Đào Văn H1 phải nộp 26.817.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. Án tuyên vào lúc 14 giờ 40 phút, ngày 10/9/2024, có mặt anh D, bà C1, anh B1, anh N, ông Đ1, ông Đ, anh B và anh Mười H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS huyện C;
 - Các đương sự;
 - Công thông tin điện tử;
 - Lưu hồ sơ vụ án.
- DSPT-2024-Tâm

Lê Thị Hồng Tâm